Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3921.14.29

Mã HS	3921.14.29
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic / - Loại xốp: / - - Từ xenlulo tái sinh: / - - - Cứng: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:10:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39211429/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6123
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6123
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6123
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5934
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5895
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5895
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5895
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5895
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5895
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5895
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5939
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5939
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5939
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5939
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5939
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5937
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5937
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5937
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5937
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5937
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5937
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5945
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5901
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5897
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5897
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5897
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5897
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5897
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5897
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5920
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5920
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5920
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5920
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5920
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5920
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5963
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5963
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5963
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5963

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5963
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5963
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5948
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5948
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5948
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5948
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5948
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5948
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5951
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5951
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5951
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5951
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5951
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5951
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5936
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5936
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5936
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5936
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5936
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5936
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5938
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5938
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5938
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5938
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5938
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5920
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5920
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5920
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5920
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5920
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5920
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5920
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5941
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5941
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5941
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5941
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5941
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5941
RCEP B	2022	2022	0	B!D5941
RCEP B	2023	2023	0	B!E5941
RCEP B	2024	2024	0	B!F5941
RCEP B	2025	2025	0	B!G5941
RCEP B	2026	2026	0	B!H5941
RCEP B	2027	2027	0	B!I5941
RCEP C	2022	2022	0	C!D5941
RCEP C	2023	2023	0	C!E5941
RCEP C	2024	2024	0	C!F5941
RCEP C	2025	2025	0	C!G5941
RCEP C	2026	2026	0	C!H5941
RCEP C	2027	2027	0	C!I5941
RCEP D	2022	2022	0	D!D5941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5941
RCEP D	2024	2024	0	D!F5941
RCEP D	2025	2025	0	D!G5941
RCEP D	2026	2026	0	D!H5941
RCEP D	2027	2027	0	D!I5941
RCEP E	2022	2022	0	E!D5944
RCEP E	2023	2023	0	E!E5944
RCEP E	2024	2024	0	E!F5944
RCEP E	2025	2025	0	E!G5944
RCEP E	2026	2026	0	E!H5944
RCEP E	2027	2027	0	E!I5944
RCEP F	2022	2022	0	F!D5941
RCEP F	2023	2023	0	F!E5941
RCEP F	2024	2024	0	F!F5941
RCEP F	2025	2025	0	F!G5941
RCEP F	2026	2026	0	F!H5941
RCEP F	2027	2027	0	F!I5941
VIFTA	2024	2024	5.1	VI!F5489
VIFTA	2025	2025	4.3	VI!G5489
VIFTA	2026	2026	3.4	VI!H5489
VIFTA	2027	2027	2.6	VI!I5489

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3921.14 có 5 dòng thuế; dòng 3921.14.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3921.14.21 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.14.91 Dạng tấm và phiến (SEN); 3921.14.92 Dạng màng (SEN); 3921.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3921.14.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3921.14.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3921.14.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3921.14.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6123), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.